

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮKLẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 40/2007/QĐ-UBND

Buôn Ma Thuột, ngày 24 tháng 10 năm 2007

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc quy định giá tối thiểu các loại lâm sản phụ và động vật rừng tịch  
thu sung quỹ Nhà nước**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND & UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Pháp lệnh giá số 40/2002/PL-UBTVQH10, ngày 10/5/2002;

Căn cứ Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh giá; Thông tư số 15/2004/TT-BTC, ngày 09/3/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 170/2003/NĐ-CP, ngày 25/12/2003 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 72/2004/TT-BTC, ngày 15/7/2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý và xử lý tang vật, phương tiện tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính; Thông tư số 04/2006/TT-BTC, ngày 18/01/2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 72/2004/TT-BTC, ngày 15/7/2004 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 63/2004/QĐ-UB, ngày 01/10/2004 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định quản lý giá tại địa phương; Quyết định số 84/2006/QĐ-UBND, ngày 29/12/2006 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung quy định về quản lý giá tại địa phương;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1308/TTr-STC, ngày 01/10/2007,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định giá tối thiểu các loại lâm sản phụ và động vật rừng tịch thu sung quỹ Nhà nước được áp dụng thống nhất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, (theo bản phụ lục đính kèm).

Mức giá quy định trên là giá tối thiểu để làm cơ sở bán đấu giá lâm sản phụ và động vật rừng tịch thu sung quỹ Nhà nước và làm cơ sở định giá tài sản trong tố tụng hình sự.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 3631/2000/QĐ-UB, ngày 21/12/2000 của UBND tỉnh về việc ban hành giá tối thiểu lâm sản phụ tịch thu sung công quỹ Nhà nước. Những quy định trước đây trái với quyết định này đều bãi bỏ.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục thuế tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký./✓

**Nơi nhận:**

- Như điều 3,
- Website Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB - Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN&PTNT;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Công an tỉnh;
- BCH Quân sự tỉnh;
- BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh;
- Sở Tư pháp, Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Báo Đắk Lắk, Đài PTTH;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh,
- Công báo, Website tỉnh;
- Các BP: TH, CN, NC, NLN;
- Lưu: VT, TM, TTT học (V55b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lữ Ngọc Cư**



**PHỤ LỤC:**

**Giá tối thiểu các loại lâm sản phụ và động vật rừng tịch thu  
sung quỹ Nhà nước**

(Kể từ theo Quyết định số: 40 /2007/QĐ-UBND, ngày 14/10/2007 của UBND tỉnh)

T	Tên lâm sản phụ, động vật rừng	Đơn vị tính	Mức giá ( Đồng)
<b>A</b>	<b>Lâm sản phụ</b>		
1	Vàng đắng tươi	Kg	2.400
2	Vàng đắng khô	Kg	4.500
3	Chai cục	Kg	2.500
4	Dầu rái	Kg	4.000
5	Sa nhân tươi	Kg	3.000
6	Sa nhân khô	Kg	20.000
7	Vỏ bời lời khô	Kg	3.000
8	Vỏ quế	Kg	6.000
9	Dấm bột nhang gỗ thông thường	Kg	3.600
10	Nhựa thông	Kg	6.000
11	Tre các loại	Cây	8.400
12	Lồ ô, nửa, le		
	Lồ ô	Cây	2.400
	Nửa, le	Cây	1.200
13	Đốt khô	Kg	6.600
14	Quả ươi tươi	Kg	5.000
15	Quả ươi khô	Kg	15.000
16	Quả cá na tươi	Kg	4.000
17	Quả trám tươi	Kg	4.000
18	Riềng rừng (Riềng gió) tươi	Kg	1.000
19	Quả sấu tươi	Kg	4.000
20	Tinh dầu xá xị	Kg	65.000
21	Song mây (dưới 6m tính bằng 70% giá quy định)		
	Song đá, song tàu cát	Sợi	4.200
	Song nước	Sợi	4.200
	Song bột	Sợi	5.000
	Mây sáo	Sợi	2.400
22	Củi các loại	Ster	100.000
	Củi bìa sau chế biến	Ster	150.000
	Củi cành có đường kính đo đầu lớn không quá 10cm không phải là gỗ nhóm IIA	Ster	50.000
23	Than củi loại 1 (than hầm)	Kg	2.500
24	Than củi loại 2 (than hoa)	Kg	1.500

<b>T</b>	<b>Tên lâm sản phụ, động vật rừng</b>	<b>Đơn vị tính</b>	<b>Mức giá (Đồng)</b>
<b>B</b>	<b>Động vật rừng</b>		
1	Rùa núi vàng	Kg	500.000
2	Rùa các loại	Kg	150.000
3	Ba ba	Kg	170.000
4	Tê tê	Kg	800.000
5	Kỳ đà	Kg	150.000
6	Cua đing	Kg	70.000
7	Vịt trời, le le	Kg	40.000
8	Rắn hổ mang chúa (1B theo nghị định số 32/2006/NĐ-CP)	Kg	750.000
9	Rắn (nhóm 1B-2B theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP, trừ hổ mang chúa)	Kg	225.000
10	Rắn các loại thông thường		40.000
11	Chồn, cây các loại	Con	200.000
12	Khi, vượn các loại	Con	200.000
13	Trăn	Kg	100.000
14	Tắc kè	Con	12.000
15	Rết	Con	15.000
16	Bọ cạp	Con	7.500
17	Kỳ sùng	Con	4.500
18	Kỳ tôm	Con	15.000
19	Chim quý hiếm (nhóm 1B, 2B theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP)	Con	200.000
20	Nhông, Thanh tước	Con	75.000
21	Khứu, chích chèo, Hoạ mi, Bò chao	Con	150.000
22	Chim, gà các loại thông thường	Con	30.000
23	Sản phẩm thịt, da, xương các loại thú lớn như: gấu, bò rừng, trâu rừng, heo rừng, nai, hoẵng ...	Kg	70.000
24	Sản phẩm thịt, da, xương các loại thú nhỏ như: mèo rừng, cheo rừng, thỏ rừng, nhím ...	Kg	50.000